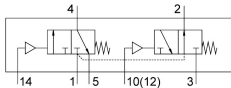


# **Van khí** **VUWS-LT30-T32U-M-N38** Số bộ phận: 8036732

**FESTO**



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                                                |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 2x3/2 mở ổn định đơn                                                                                   |
| Kiểu vận hành                                              | khí nén                                                                                                |
| Kích thước van                                             | 31 mm                                                                                                  |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 1600 l/ph                                                                                              |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | 3/8 NPT                                                                                                |
| Áp suất vận hành                                           | 0.1 MPA...1 MPA<br>1 bar...10 bar                                                                      |
| Cấu trúc xây dựng                                          | Đế đĩa                                                                                                 |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                                                                           |
| Giấy phép                                                  | c UL us - Recognized (OL)                                                                              |
| Chiều rộng định mức                                        | 7.8 mm                                                                                                 |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                                                                                       |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                                                                    |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kì                                                                                                 |
| Nút ghi đè                                                 | không                                                                                                  |
| Kiểu điều khiển                                            | trực tiếp                                                                                              |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | trong                                                                                                  |
| Hướng dòng chảy                                            | không thể đảo ngược                                                                                    |
| Xếp chồng                                                  | gối chống âm                                                                                           |
| Áp suất điều khiển                                         | 0.25 MPA...1 MPA<br>2.5 bar...10 bar                                                                   |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 45 ms                                                                                                  |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 12 ms                                                                                                  |
| Chống cháy nổ                                              | Lưu ý thông tin trong chứng nhận<br>Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 22 (ATEX) |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                   |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                          |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                       | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                                                 |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364-B1/B2-L                                                                                      |

| Đặc tính                                                                  | Giá trị                                        |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14 | Loại 6 theo ISO 14644-1                        |
| Nhiệt độ trung bình                                                       | -10 °C...60 °C                                 |
| Môi chất kiểm soát                                                        | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]           |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                            | -10 °C...60 °C                                 |
| trọng lượng sản phẩm                                                      | 533 g                                          |
| Kiểu gắn                                                                  | tùy ý:<br>Trên ray gắn van cụm<br>với lỗ xuyên |
| Kết nối lỗ mở thông khí                                                   | không được gom                                 |
| Cổng nối khí nén 10                                                       | 1/8 NPT                                        |
| Cổng nối khí nén 1                                                        | 3/8 NPT                                        |
| Cổng nối khí nén 2                                                        | 3/8 NPT                                        |
| Cổng nối khí nén 3                                                        | 3/8 NPT                                        |
| Cổng nối khí nén 4                                                        | 3/8 NPT                                        |
| Cổng nối khí nén 5                                                        | 3/8 NPT                                        |
| Ghi chú vật liệu                                                          | Tuân thủ RoHS                                  |
| Vật liệu của phốt                                                         | HNBR<br>NBR<br>TPE-U (PU)                      |
| Vật liệu vỏ                                                               | Nhôm đúc áp lực, sơn                           |
| Vật liệu con trượt pít tông                                               | POM                                            |
| Vật liệu vít                                                              | Thép mạ, kẽm                                   |